**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7**

**MÔN: TIẾNG ANH 7 FRIENDS PLUS**

**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

## HƯỚNG DẪN GIẢI

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. A | 6. A | 11. B | 16. winner | 21. B | 26. A | 36. C |
| 2. B | 7. B | 12. C | 17. memorize | 22. C | 27. C | 37. C |
| 3. B | 8. A | 13. A | 18. helpful | 23. A | 28. B | 38. A |
| 4. A | 9. C | 14. D | 19. noise | 24. D | 29. A | 39. B |
| 5. D | 10. A | 15. D | 20. unable | 25. B | 30. B | 40. A |

31. He shouldn’t stay up late.

32. You mustn’t make noise.

33. She should change her eating habits if she wants to be healthier.

34. He shouldn’t drink that dirty water if he doesn’t want to be ill.

35. They should use their phone to get directions if they get lost.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**1. A**

**Kiến thức:** Phát âm “i”

**Giải thích:**

A. wind /wɪnd/

B. kind /kaɪnd/

C. find /faɪnd/

D. light /laɪt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /aɪ/.

Chọn A

**2. B**

**Kiến thức:** Phát âm “ea”

**Giải thích:**

A. dream /driːm/

B. heavy /ˈhev.i/

C. mean /miːn/

D. beach /biːtʃ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/.

Chọn B

**3. B**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. spacious /ˈspeɪ.ʃəs/

B. canal /kəˈnæl/

C. tunnel /ˈtʌn.əl/

D. travel /ˈtræv.əl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**4. A**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. negative /ˈneg.ə.tɪv/

B. ambitious /æmˈbɪʃ.əs/

C. musician /mjuːˈzɪʃ.ən/

D. successful /səkˈses.fəl/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

**5. D**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. or: hoặc

B. and: và

C. because: vì

D. but: nhưng

My mom visited India, **but** my dad didn't.

*(Mẹ tôi đến thăm Ấn Độ, nhưng bố tôi thì không.)*

Chọn D

**6. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Flying motorbike (n): xe mô tô bay

B. Truck (n): xe tải

C. Train (n): tàu hỏa

D. Bus: xe buýt

**Flying motorbike** may be your best choice if you want to fly.

*(Xe mô tô bay có thể là sự lựa chọn tốt nhất của bạn nếu bạn muốn bay.)*

Chọn A

**7. B**

**Kiến thức:** Từ để hỏi

**Giải thích:**

A. How: như thế nào

B. Where: ở đâu

C. When: khi nào

D. Which: cái nào

**Where** are you flying to today?

*(Hôm nay bạn bay đến đâu?)*

Chọn B

**8. A**

**Kiến thức:** Thì tương lai đơn

**Giải thích:**

Thì tương lai đơn dùng để diễn tả một dự đoán không chắc chắn xảy ra trong tương lai.

Cấu trúc thì tương lai đơn: S + will + Vo (nguyên thể)

I'm sure you **will** like the music concert.

*(Tôi chắc rằng bạn sẽ thích buổi hòa nhạc.)*

Chọn A

**9. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. red (adj): màu đỏ

B. green (adj): màu xanh

C. bright (adj): rực rỡ

D. yellow (adj): màu vàng

She'd like to be a pop star. She wants to see her name up there in the **bright** lights.

*(Cô ấy muốn trở thành một ngôi sao nhạc pop. Cô ấy muốn nhìn thấy tên mình trên đó trong ánh đèn rực rỡ.)*

Chọn C

**10. A**

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Thì tương lai gần diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai dựa trên những dữ liệu quan sát từ hiện tại.

Cấu trúc thì tương lai gần chủ ngữ số ít "it" *(nó):* S + is going to + Vo (nguyên thể)

It **is going** to rain. There are lots of dark clouds.

*(Nó sắp mưa. Có rất nhiều mây đen.)*

Chọn A

**11. B**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. must: phải

B. mustn't: không được

C. should: nên

D. shouldn't: không nên

We **mustn't** swim in the river today because it's raining.

*(Hôm nay chúng ta không được bơi ở sông vì trời mưa.)*

Chọn B

**12. C**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1 diễn tả điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể)

If you are lazy, you **won't get** a high mark.

*(Nếu bạn lười biếng, bạn sẽ không đạt được điểm cao.)*

Chọn C

**13. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. runs (v): chạy

B. climbs (v): trèo

C. finds (v): tìm

D. gives (v): đưa

Cụm từ "run away": bỏ chạy

The little boy **run** away from the dog.

*(Cậu bé chạy trốn khỏi con chó.)*

Chọn A

**14. D**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. could: có thể (trong quá khứ)

B. can: có thể (trong hiện tại)

C. can't: không thể (trong hiện tại)

D. couldn't: không thể (trong quá khứ)

She **couldn't** study last night because she was sick.

*(Cô ấy không thể học tối qua vì cô ấy bị ốm.)*

Chọn D

**15. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. beans (n): đậu

B. sticks (n): gậy

C. muscles (n): cơ bắp

D. nutrients (n): dinh dưỡng

Bananas contain many helpful **nutrients**.

*(Chuối chứa nhiều chất dinh dưỡng hữu ích.)*

Chọn D

**16. winner**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ "the" cần dùng danh từ.

win (v): thắng => winner (n): người chiến thắng

Nelson Dellis was the **winner** of the USA Memory Championships in New York where he broke two American records.

*(Nelson Dellis là người chiến thắng Giải vô địch trí nhớ Hoa Kỳ ở New York, nơi ông đã phá hai kỷ lục của Mỹ.)*

Đáp án: winner

**17. memorize**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ "want" *(muốn)* cần một động từ ở dạng "to V"

memory (n): kỉ niệm => memorize (v): ghi nhớ

If you want to **memorize** a word or number, you need to change it into a picture.

*(Nếu bạn muốn ghi nhớ một từ hoặc số, bạn cần thay đổi nó thành hình ảnh.)*

Đáp án: memorize

**18. helpful**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau động từ tobe "is" cần một tính từ

help (v): giúp đỡ => helpful (adj): hữu ích

A rope is **helpful** when you want to climb a big tree.

*(Một sợi dây rất hữu ích khi bạn muốn trèo lên một cái cây lớn.)*

Đáp án: helpful

**19. noise**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Sau giới từ "of" cần một danh từ.

noisy (adj): ồn ào => noise (n): tiếng ồn

When Liam plays the drum, he makes a lot of **noise**! He hit them very hard.

*(Khi Liam chơi trống, anh ấy gây ra rất nhiều tiếng ồn! Anh ấy đánh chúng rất mạnh.)*

Đáp án: noise

**20. unable**

**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại

**Giải thích:**

Cấu trúc "tobe able/ unable + to V": có thể / không thể làm gì đó.

able (adj): có khả năng => unable (adj): không có khả năng

People **unable** to drive can choose to buy self-driving cars.

*(Người không có khả năng lái xe có thể chọn mua ô tô tự lái.)*

Đáp án: unable

**21. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. At last: cuối cùng

B. At first: đầu tiên

C. At least: ít nhất

D. At the end: vào lúc cuối

**At first**, it was a military project, but now anyone can use the system to find out exactly their locations and track their movements.

*(Lúc đầu, nó là một dự án quân sự, nhưng bây giờ bất kỳ ai cũng có thể sử dụng hệ thống để tìm ra chính xác vị trí của họ và theo dõi chuyển động của họ.)*

Chọn B

**23. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. run (v): chạy

B. do (v): làm

C. work (v): hoạt động

D. operate (v): vận hành

For GPS to **work**, your receiver (or smartphone) must be in contact with four or more satellites in space.

*(Để GPS hoạt động, máy thu (hoặc điện thoại thông minh) của bạn phải tiếp xúc với bốn vệ tinh trở lên trong không gian.)*

Chọn C

**23. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. exact (adj): chính xác

B. correct (adj): đúng

C. right (adj): đúng

D. true (adj): đúng

Then it uses the data to calculate the **exact** time and position on Earth.

*(Sau đó, nó sử dụng dữ liệu để tính toán thời gian và vị trí chính xác trên Trái đất.)*

Chọn A

**24. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. can: có thể

B. should: nên

C. will: sẽ

D. must: phải

However, it is not enough for survival situations (escaping the jungles or deserts) because you **must** know your direction

*(Tuy nhiên, nó không đủ cho các tình huống sinh tồn (thoát khỏi rừng rậm hoặc sa mạc) bởi vì bạn phải biết hướng đi của mình)*

Chọn D

**25. B**

**Kiến thức:** So sánh bằng

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết "as" *(như)*

Cấu trúc so sánh bằng: S1 + tobe + as + tính từ + as + S2.

important (adj): quan trọng

For modern explorers, a smartphone and GPS are **as important** as a compass, torch and map.

*(Đối với những nhà thám hiểm hiện đại, điện thoại thông minh và GPS cũng quan trọng như la bàn, đèn pin và bản đồ.)*

Chọn B

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

The USA invented the Global Positioning System (GPS) in the 1970s. (21) **At first**, it was a military project, but now anyone can use the system to find out exactly their locations and track their movements. For GPS to (22) **work**, your receiver (or smartphone) must be in contact with four or more satellites in space. Then it uses the data to calculate the (23) **exact** time and position on Earth. However, it is not enough for survival situations (escaping the jungles or deserts) because you (24) **must** know your direction (which way you are moving) and your speed (how fast you are moving). GPS provides this information, by tracking your position over time. For modern explorers, a smartphone and GPS are (25) **as important** as a compass, torch and map. With the right applications, your smartphone will help you survive.

**Tạm dịch:**

*Hoa Kỳ đã phát minh ra Hệ thống Định vị Toàn cầu (GPS) vào những năm 1970. (21) **Lúc đầu**, đây là một dự án quân sự, nhưng giờ đây, bất kỳ ai cũng có thể sử dụng hệ thống để tìm ra chính xác vị trí của họ và theo dõi chuyển động của họ. Để GPS (22) **hoạt động**, máy thu (hoặc điện thoại thông minh) của bạn phải liên lạc với bốn vệ tinh trở lên trong không gian. Sau đó, nó sử dụng dữ liệu để tính toán (23) **chính xác** thời gian và vị trí trên Trái đất. Tuy nhiên, nó không đủ cho các tình huống sinh tồn (thoát khỏi rừng rậm hoặc sa mạc) bởi vì bạn (24) **phải** biết hướng của mình (bạn đang di chuyển theo hướng nào) và tốc độ của mình (bạn đang di chuyển nhanh như thế nào). GPS cung cấp thông tin này, bằng cách theo dõi vị trí của bạn theo thời gian. Đối với những nhà thám hiểm hiện đại, điện thoại thông minh và GPS (25) **cũng quan trọng như** la bàn, đèn pin và bản đồ. Với các ứng dụng phù hợp, điện thoại thông minh của bạn sẽ giúp bạn sống sót.*

**26. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Quinceañera dành cho _____.

A. Nữ 15 tuổi

B. Nam 15 tuổi

C. Cả nam và nữ

**Thông tin:** One of Mexico's traditions is called the **Quinceañera,** which means 'fifteen-year-old'. It is when **a young girl turns 15** and she has a big party to celebrate.

*(Một trong những truyền thống của Mexico được gọi là Quinceañera, có nghĩa là 'mười lăm tuổi'. Đó là khi một cô gái trẻ tròn 15 tuổi và cô ấy tổ chức một bữa tiệc lớn để ăn mừng)*

Chọn A

**27. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Các cô gái thế kỷ 16 mặc trang phục màu gì?

A. Màu đen.

B. Màu hồng.

C. Màu trắng.

**Thông tin:** The girl would wear a **white** dress;

*(Cô gái sẽ mặc váy trắng;)*

Chọn C

**28. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Bữa tiệc sinh nhật tốn bao nhiêu tiền?

A. Không có nhiều tiền.

B. Rất nhiều tiền.

C. Một số tiền

**Thông tin:** The party costs **a lot of money**.

*(Bữa tiệc tốn rất nhiều tiền.)*

Chọn B

**29. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Mọi người đã làm gì ở bữa tiệc?

A. Ăn uống, ca hát, nhảy múa.

B. Ăn, nấu và chơi game.

C. Nhảy múa và chụp ảnh.

**Thông tin:** At the birthday party, there's **music**, **dancing** and lots of **food**.

*(Tại bữa tiệc sinh nhật, có âm nhạc, khiêu vũ và rất nhiều đồ ăn.)*

Chọn A

**30. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ai khiêu vũ với con gái?

A. Bạn trai của cô ấy.

B. Bố của cô ấy.

C. Anh trai cô ấy

**Thông tin: The father dances with his daughter** and there is a more modern dance by the birthday girl.

*(Người cha khiêu vũ với con gái của mình và có một điệu nhảy hiện đại hơn của cô gái có sinh nhật.)*

Chọn B

**31.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu "shouldn't"

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "should" *(nên)* ở dạng phủ định: S + shouldn't + Vo (nguyên thể)

sleep early (v): ngủ sớm

stay up late (v): thức khuya

He should sleep early.

*(Anh ấy nên ngủ sớm.)*

Đáp án: **He shouldn't stay up late.**

*(Anh ấy không nên thức khuya.)*

**32.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu "mustn't"

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với "must" *(phải)* ở dạng phủ định: S + mustn't + Vo (nguyên thể)

be quiet: giữ im lặng

make noise (v): làm ồn

You must be quiet.

*(Bạn phải giữ im lặng.)*

Đáp án: **You mustn't make noise.**

*(Bạn không được làm ồn.)*

**33.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu "should"

**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu với "should" *(nên)* ở dạng khẳng định: S + should + Vo (nguyên thể)

change (v): thay đổi

- Cấu trúc viết câu với "want" ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "she" *(cô ấy)* ở dạng khẳng định: S + wants + to V (nguyên thể).

If she changes her eating habits, she will be healthier.

*(Nếu cô ấy thay đổi thói quen ăn uống, cô ấy sẽ khỏe mạnh hơn.)*

Đáp án: **She should change her eating habit if she wants to be healthier.**

*(Mẹ nên thay đổi thói quen ăn uống nếu muốn khỏe mạnh hơn.)*

**34.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu "shouldn't"

**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu với "should" *(nên)* ở dạng phủ định: S + shouldn't + Vo (nguyên thể)

drink (v): uống

- Cấu trúc viết câu với "want" ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "he" *(anh ấy)* ở dạng phủ định: S + doesn't + want + to V (nguyên thể).

If he drinks that dirty water, he'll be ill.

*(Nếu anh ta uống nước bẩn đó, anh ta sẽ bị bệnh.)*

Đáp án: **He shouldn't drink that dirty water if he doesn't want to be ill.**

*(Anh ta không nên uống thứ nước bẩn đó nếu anh ta không muốn bị bệnh.)*

**35.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu "should"

**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu với "should" *(nên)* ở dạng khẳng định: S + should + Vo (nguyên thể)

use (v): sử dụng

get lost (v): bị lạc

They will use their phone to get directions if they get lost.

*(Họ sẽ sử dụng điện thoại của mình để tìm đường nếu bị lạc.)*

Đáp án: **They should use their phone to get directions if they get lost.**

*(Họ nên sử dụng điện thoại của mình để tìm đường nếu bị lạc.)*

**36. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mike và Jane sẽ đi đâu?

A. Hà Nội

B. Đà Nẵng

C. Thành phố Hồ Chí Minh

**Thông tin:** What do you want to do when we get to **Hồ Chí Minh city,** Mike?

*(Bạn muốn làm gì khi chúng ta đến thành phố Hồ Chí Minh, Mike?)*

Chọn C

**37. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mike muốn đến thăm cái gì?

A. Chợ Bến Thành

B. Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh

C. Cả A và B

**Thông tin:** I really want to see **Bến Thành Market** and the **War Remnants Museum**.

*(Tôi thực sự muốn xem Chợ Bến Thành và Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh.)*

Chọn C

**38. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Số chuyến bay là gì?

A. VN – 1080

B. VN – 1082

C. VN – 1090

**Thông tin:** Oh, it's on the top of the screen. **Flight VN1080**.

*(Ồ, nó ở trên cùng của màn hình. Chuyến bay VN 1080.)*

Chọn A

**39. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Khi nào chuyến bay khởi hành?

A. 9 giờ

B. 10 giờ

C. 11 giờ

**Thông tin:** Our flight leaves at **ten o'clock**.

*(Chuyến bay của chúng ta khởi hành lúc mười giờ.)*

Chọn B

**40. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bây giờ là mấy giờ?

A. 9:15

B. 9:30

C. 9:45

**Thông tin:** Don't run Mike, it's only **9:15 now**.

*(Đừng chạy Mike, bây giờ mới 9:15 thôi.)*

Chọn A

**Bài nghe:**

**Jane**: What do you want to do when we get to Ho Chi Minh city, Mike?

**Mike**: I don't know. I really want to see Bến Thành Market and the War Remnants Museum.

**Jane**: I just hope the weather isn't too bad. It often rains this season.

**Mike**: I guess it is going to be sunny this week. Which gate do we need to go to?

**Jane**: Look, there is a screen over there. Let's go and look for the departure information.

**Mike**: Where is Vietnam Airlines? Oh, it's on the top of the screen. Flight VN1080.

**Jane**: Our flight leaves at ten o'clock. We have to go to Gate 34, Terminal 1.

**Mike**: Wait, is it near here?

**Jane**: Look at that yellow sign. We must catch the shuttle to Terminal 1, then walk to Gate 34.

**Mike**: Oh, hurry up. It takes about 15 minutes to get there.

**Jane**: Don't run Mike, it's only 9:15 now.

**Tạm dịch:**

*Jane: Bạn muốn làm gì khi chúng ta đến thành phố Hồ Chí Minh, Mike?*

*Mike: Tôi không biết. Tôi thực sự muốn xem Chợ Bến Thành và Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh.*

*Jane: Tôi chỉ hy vọng thời tiết không quá xấu. Trời thường mưa vào mùa này.*

*Mike: Tôi đoán tuần này trời sẽ nắng. Chúng ta cần đến cổng nào?*

*Jane: Nhìn kìa, có một màn hình ở đằng kia. Hãy đi và tìm kiếm thông tin khởi hành.*

*Mike: Hãng hàng không VietNam Airlines ở đâu? Ồ, nó ở trên cùng của màn hình. Chuyến bay VN1080.*

*Jane: Chuyến bay của chúng ta khởi hành lúc mười giờ. Chúng ta phải đến Cổng 34, Nhà ga số 1.*

*Mike: Đợi đã, nó có gần đây không?*

*Jane: Hãy nhìn tấm biển màu vàng đó. Chúng ta phải bắt xe đưa đón đến Nhà ga số 1, sau đó đi bộ đến Cổng 34.*

*Mike: Ồ, nhanh lên. Mất khoảng 15 phút để đến đó.*

*Jane: Đừng chạy Mike, bây giờ mới 9:15 thôi.*